

Số: 269/KH - THĐPL

Móng Cái 1, ngày 12 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thu, quản lý các khoản đóng góp kinh phí dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục học sinh từ cha mẹ học sinh Năm học 2025 - 2026

Căn cứ Nghị quyết số 68/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh ngày 17/07/2025 về việc quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 3/8/2018 quy định về tài trợ các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện nhiệm vụ giáo dục năm học 2025- 2026, trường Tiểu học Đào Phúc Lộc xây dựng kế hoạch thu, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp kinh phí dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục học sinh từ cha mẹ học sinh trong nhà trường năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

A. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Đảm bảo nguyên tắc thu đủ chi, đúng mục đích, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, thu nhập trên địa bàn. Mức thu căn cứ trên cơ sở dự toán chi phí, nội dung chi, được thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện, có sự thống nhất của Ban giám hiệu, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường trước khi ban hành.

2. Thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Thông tư số 11/2020/TT- BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

3. Hạch toán riêng từng khoản thu vào sổ sách kế toán, tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm; không được dùng khoản thu này để điều chuyển hoặc chi cho nội dung, mục đích khác.

B. NỘI DUNG, CÁC MỨC THU - CHI CỤ THỂ

I ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Đối với những khoản đóng góp được thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh để thực hiện một số dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (tiền ăn, tiền chăm sóc bán trú, tiền nước uống của người học, điều hòa lớp học...). Căn cứ các công văn hướng dẫn và phù hợp với điều kiện thực tế, nhà trường thỏa thuận với cha mẹ học sinh về nội dung chi, định mức chi, mức thu đảm bảo nguyên tắc thu đủ bù chi. Chỉ tổ chức thu chi khi đã thực hiện đúng các quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

1. Tiền tổ chức dịch vụ bán trú tại trường:

- Bao gồm tiền ăn (*Chi phí trực tiếp mua suất ăn; chi phí gián tiếp: điện, nước sinh hoạt*), tiền quản lý học sinh trong giờ ăn ngủ bán trú.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch dự kiến có khoảng 920 học sinh ăn bán trú, biên chế 28 lớp; phân công 28 giáo viên trông trưa; 05 đ/c tham gia tổ chức, quản lý, hỗ trợ hoạt động bán trú (*gồm 03 cán bộ quản lý, 02 nhân viên*).

Định mức thu/chi cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	Định mức thu/ngày (tháng)/hs (ĐVT: đồng)	Diễn giải mức thu/chi
1.1	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	6.302đ/ngày/HS (Làm tròn: $6.300đ \times 22 \text{ ngày} = 138.600đ/\text{tháng}$ mức thu < 140.000đ/tháng theo định mức Nghị Quyết 68/2025)	- Định mức trả tiền quản lý hoạt động bán trú và trông trưa: - Vận dụng Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 12/04/2020 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. * Mức chi trả mỗi giờ cho giáo viên trực tiếp quản lý học sinh trong giờ bán trú không vượt quá tiền lương bình quân của 1 giờ làm thêm * Mức chi trả mỗi giờ cho cán bộ, giáo viên nhân viên tham gia công tác quản lý dịch vụ không vượt quá tiền lương của 1 giờ làm thêm * Số tiền chi/ngày/học sinh = Tổng số tiền chi trong tháng/số HS học bán trú/số ngày ăn bán trú Cụ thể:
1.1.1	Chi GV trực tiếp trông trưa	4.885đ/ngày	* Thỏa thuận mức chi cho người trông trưa bán trú: * Số giờ làm việc trong ngày không quá 1,5 giờ * Định mức chi 1 giờ không vượt số giờ làm thêm bình quân của GV trực tiếp tham gia chăm sóc trông trưa: 107.000 đ (<i>có phụ lục kèm theo</i>) trong năm học, khoản DV trong năm chi chưa hết có thể thực hiện chi tiếp nhưng không vượt mức bình quân tối đa theo phụ lục đính kèm. - Mức chi cho giáo viên: 107.000/giờ x 1,5 giờ/ngày x 28 người = 4.494.000 đ/ngày * Số tiền chi/ngày/học sinh: 4.494.000 đ/920 học sinh = 4.884,7đ/HS/ngày (Làm tròn 4.885đ/hs/ngày)
1.1.2	Chi quản lý, tổ chức hoạt động bán trú; chi thuê theo quy định	825đ/ngày	* Thỏa thuận mức chi quản lý, hỗ trợ hoạt động bán trú như sau : - Hiệu trưởng phụ trách chung: 130.000 đ/giờ x 1,5 giờ = 195.000 đ/ngày - Hiệu phó 1 phụ trách công tác giám sát giao nhận suất ăn, lưu mẫu, công tác chăm sóc y tế bán trú, ATTP:

			<p>120.000 đ/giờ x 1,5 giờ = 180.000đ/ngày</p> <p>- Hiệu phó 2: phụ trách vệ sinh BT, trực quản lý học sinh trong giờ ăn nghỉ :</p> <p>110.000 đ/giờ x 1,5 giờ = 165.000đ/ngày</p> <p>- NV y tế phụ trách công tác kiểm kê, giao nhận số lượng suất ăn, chăm sóc y tế hàng ngày:</p> <p>63.000đ/giờ x 1,5 giờ x 1 người = 94.500đ/ngày</p> <p>- NV kế toán:</p> <p>83.000đ/giờ x 1,5 giờ x 1 người = 124.500đ/ngày</p> <p>Tổng chi/ngày 759.000 đồng</p> <p>* Số tiền chi/ngày/học sinh 759.000 đồng /920 học sinh = 825 đ/hs/ngày</p>
1.2.3	Thuế dịch vụ	571đ/hs/ngày	<p>Tính thuế GTGT 5%:</p> <p>4.494.000+ 759.000 = 5.253.000đ x 5% = 262.650đ/ ngày /920 = 285,5đ/1HS/ngày(làm tròn)</p> <p>Tính thuế TNDN 5%:</p> <p>4.494.000+ 759.000 = 5.253.000đ x 5% = 262.650đ/ ngày /920 = 285,5đ/1HS/ngày(làm tròn)</p>
1.2.4	Tiền hoá đơn điện tử dịch vụ	21,27đ/ hs/ ngày)	<p>Đây là khoản chi phí cố định khi triển khai thực hiện thu không căn cứ theo ngày ăn, tính theo phát sinh từng HĐ từng HS trong tháng:</p> <p>468đ/HĐ/HS/tháng, tính theo ngày dịch vụ</p>
<p>*Các định mức chi như trên đã bao gồm chi phí DV, thuế DV (nếu có). Trong quá trình thực hiện nếu có biến động phát sinh các nội dung dẫn đến thu không đủ chi, đơn vị phải thực hiện điều chỉnh giảm định mức chi ở các nội dung đã xây dựng nêu trên một cách phù hợp đảm bảo thu đúng định mức. Tuyệt đối không tăng định mức thu.</p>			
1.2	Tiền ăn/ngày	30.000đ (đảm bảo mức thu $<$ tổng mức thu thuê người nấu ăn và tiền ăn quy định tại phụ lục 1 của Nghị Quyết 68/2025)	Bao gồm chi phí trực tiếp (<i>tiền suất ăn</i>) và các chi phí gián tiếp (<i>điện, nước máy sinh hoạt phục vụ DV</i>)
1.2.1	Tiền mua suất ăn	29.700/xuất ăn/HS	Mua suất ăn cho HS theo bảng thực đơn suất ăn hàng ngày (đã bao gồm tiền suất ăn, thuế và chi phí phát sinh phục vụ)
1.2.2	Chi điện, phục vụ trong giờ ăn nghỉ (Bán trú)	300đ/ngày/HS	<p>Tổng mục (1.2.2.1+ 1.2.2.2):</p> <p>- Tiền điện phục vụ nấu ăn nghỉ bán trú: bao gồm chi phí điện thấp sáng, quạt mát, tủ lạnh lưu mẫu...</p>

(1)	Tiền điện	300đ	<p>Nhà trường lấy tổng số chỉ số tiêu thụ của các thiết bị điện phục vụ hoạt động ăn, ngủ bán trú bao gồm: tủ lạnh lưu mẫu, bóng điện, quạt mát, máy bơm :</p> <p>- Số tiền điện dùng cho bán trú/ngày: 123,6 kw/ngày x 2.237đ = 276.493đ /ngày.</p> <p>- Mức chi/ngày/học sinh: = 276.493đ /ngày /920 học sinh = 300,5đ/hs/ngày (làm tròn 300đ)</p>
Các khoản chi như trên đã bao gồm chi phí DV, thuế DV (nếu có).			

2. Tiền dịch vụ phục vụ nước uống

Căn cứ nhu cầu học sinh, giá cả trên thị trường để trường xây dựng định mức kinh phí thực hiện cung cấp nước uống cho học sinh tại trường từ tháng 09/2025- 05/2026 cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	Định mức thu/tháng /hs (ĐVT: đồng)	Diễn giải mức thu/chi
2.1	Tiền nước uống	14.000(đã bao gồm tiền chi phí mua nước uống và thuế theo quy định)	<p>Nhà trường căn cứ Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công tác y tế trường học để định mức số nước uống/ngày/học sinh làm cơ sở thỏa thuận với cha mẹ học sinh về mức thu.</p> <p>- Dự kiến mức định lượng nước: 0,3lít/em/ngày</p> <p>- Tính tổng số lít nước uống/toàn trường/tháng: 0,3lít x 1.030 em x 22 ngày = 6.798 (đối 6.798lít /18,9 lít = 359,6 bình là tròn 359 bình)</p> <p>- Số tiền mua nước/tháng toàn trường: 359 bình x 35.000đ = 12.565.000đ/tháng</p> <p>- Số tiền bồi dưỡng người vận chuyển nước uống đến các lớp: 800.000đ/người x 2 người = 1.600.000/tháng</p> <p>- Tiền thuế 2%GTGT,TNDN : 280đ/HS/tháng x 1.030HS= 288.400đ/tháng</p> <p>- Tiền gói cước phát hành hoá đơn điện tử làm căn cứ để cơ quan thuế xác định danh thu nộp thuế theo quy định: 1.030 HĐ x 160đ/1HS/tháng = 164.800đ/tháng(dự kiến thực hiện DV 09 tháng, từ tháng 9/2025- 05/2026 ,phát hành HĐ 02 lần/ năm học theo từng kì học)</p> <p>* Số tiền chi DV nước uống/học sinh/tháng: 14.618.200 đ/1.030 hs = 14.000 đ/tháng (Làm tròn)</p> <p>* Thanh quyết toán theo lượng bình nước phát sinh trong tháng, nếu không chi hết sẽ giảm thu trong các tháng sau.</p>

3. Tiền điện tiêu hao đối với các lớp có lắp đặt và sử dụng điều hòa

Stt	Nội dung	Định mức thu/ 1 tiết (ĐVT: đồng)	Diễn giải mức thu/chi
1	Tiền điện các lớp sử dụng điều hòa	20.000đ/tháng	<p>Tiền điện sử dụng điều hoà tại phòng học. Do ngoài các tiết học tại phòng học chính theo lớp, học sinh luân phiên tham gia các tiết học tại phòng học bộ môn, phòng học thư viện và tham gia các hoạt tiết học, các động tại phòng năng khiếu, phụ trợ. Hơn nữa do khu nhà mới hệ thống điện ngầm gặp khó khăn trong việc đấu nối lắp đặt công tơ riêng từng phòng, nên nhà trường tính theo công suất tiêu thụ để tính định mức thu/1 học sinh/ tháng cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng các phòng sử dụng điều hoà phục vụ trực tiếp dành cho học tập và hoạt động của học sinh hàng ngày : 37 phòng với 74 điều hoà gồm: - Phòng học chính cố định theo lớp: 28 phòng mỗi phòng 2 điều hoà. - Phòng học bộ môn 06 phòng (1 tin học, 2 tiếng anh, 1 mỹ thuật, 1 âm nhạc, 1 trải nghiệm) mỗi phòng 2 điều hoà. - Phòng học tiết học thư viện: 01 phòng 2 điều hoà - Phòng năng khiếu 02 phòng: mỗi phòng 02 điều hoà. <p>* Để đảm bảo công suất tiêu thụ điện hoạt động trong ngày (06h). Công suất tiêu thụ, tiền điện phát sinh tính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 phòng sử dụng 6h/máy: 02 máy 1800W= 1,8KW x 02 máy x 6h/ ngày x 22 ngày/ tháng) = 475.200KW x 2.237đ = 1.063.022 đ/tháng <p>Tổng tiền điện tiêu thụ máy điều hoà phục vụ học sinh/tháng đối với 37 phòng học, mỗi phòng 02 máy điều hoà 1800W sử dụng 6h/ngày/máy: 1.063.022đ/tháng x 37 phòng = 39.331.814đ/tháng</p> <p>Tính số tiền phải chi của 1 học sinh sử dụng điều hoà/ tháng gồm tổng 1.030 HS: 39.331.814đ/1.030 hs = 38.186đ/1 học sinh.</p> <p>-Tính trung bình công suất tiêu thụ cho mùa đông và mùa hè, nhà trường xây dựng kế hoạch mức thu không quá: 20.000đ/học sinh/tháng. Đây cũng là mức tạm tính và cũng là mức thu tối đa vào mùa hè, mùa đông có thể không thu hoặc giảm thu căn cứ vào thông báo nộp tiền điện để tính tiền điện dùng điều hòa cho các lớp một cách phù hợp thực tế. (Giao cho giáo chủ nhiệm và các giáo viên phụ trách phòng bộ môn quản lý việc sử dụng điều hoà, nếu phòng học nào để tình trạng không ngắt sau giờ học, giờ hoạt động của học sinh Giáo viên phụ trách phòng đó sẽ phải chịu trách nhiệm tự nộp tiền điện. Trong năm học căn cứ công suất thực tế tiêu thụ, sẽ có điều chỉnh hợp lý theo</p>

			từng tháng nhưng đảm bảo định mức không cao hơn 20.000đ/tháng)
--	--	--	--

4. Kinh phí tổ chức hoạt động trải nghiệm

- Trong năm học 2025 – 2026, căn cứ chương trình giảng dạy, tình hình nhu cầu thực tế, nhà trường xây dựng kế hoạch riêng, trình các cấp phê duyệt theo quy định. Tiến hành vận động kinh phí và triển khai thực hiện khi có sự đồng ý của cấp trên đảm bảo nguyên tắc: thống nhất về chủ trương, hình thức tổ chức giữa lãnh đạo nhà trường, giáo viên và cha mẹ học sinh, sự tham gia hoàn toàn tự nguyện của học sinh.

- Kinh phí huy động đảm bảo thu đủ chi, đúng mục đích, công khai minh bạch và thống nhất mức thu - chi giữa nhà trường và cha mẹ học sinh và theo đúng quy định, hướng dẫn của các cấp.

II. ĐỐI VỚI MỘT SỐ KHOẢN THU KHÁC

1. Thu tiền Bảo hiểm y tế học sinh:

Thực hiện theo công văn số 53/CV-BHXH-QLT&PTNTG ngày 26/08/2025 của BHXH cơ sở Móng Cái 1 về việc hướng dẫn thu bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên.

Thực hiện theo Công văn hướng dẫn số 314/BHXH- QLT& PTNTG 29/08/2025 Về việc thực hiện BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025-2026.

Thực hiện theo Công văn số 707/UBND- VHXH 03/09/2025 Về việc triển khai BHYT học sinh, sinh viên.

1.1. Đối tượng tham gia: tất cả học sinh trong nhà trường đều là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc (*trừ những học sinh thuộc đối tượng đã tham gia BHYT thuộc các đối tượng khác theo Luật BHYT: là con công an nhân dân, sĩ quan quân đội nhân dân, hộ nghèo, cận nghèo, hộ NLNN...*).

1.2. Mức đóng:

- Bằng 4,5% mức lương cơ sở tại thời điểm cấp thẻ nhân (x) với số tháng tương ứng thời hạn sử dụng thẻ BHYT.

Tổng số tiền đóng 1 tháng: $2.340.000 \times 4,5\% \times 50\% = 52.650\text{đ}/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 631.800\text{đ}/\text{năm}$ (50% ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng).

Tổng số tiền đóng 1 năm: $2.340.000 \times 4,5\% \times 50\% = 52.650\text{đ}/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 631.800\text{đ}/\text{năm}$ (50% ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng).

1.3. Phương thức đóng

1.3.1. Đối với học sinh lớp 1:

- Cấp thẻ đợt 1 có giá trị sử dụng từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025:

+ Đối với trường hợp học sinh được cấp thẻ theo nhóm đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi thẻ còn giá trị sử dụng thì chỉ đóng tiền từ tháng thẻ BHYT hết giá trị sử dụng đến 31/12/2025.

+ Đối với trường hợp học sinh có thẻ BHYT cũ hết giá trị sử dụng hoặc tham gia vào các ngày trong tháng (không phải ngày đầu tháng) thì đóng tiền BHYT theo mức đóng cả tháng kể từ tháng đóng tiền.

- Lập hồ sơ gia hạn từ 01/01/2026 (như đối với học sinh lớp 2, 3, 4, 5).

1.3.2. Đối với học sinh lớp 2, 3, 4, 5:

(1) Trường hợp học sinh tham gia theo phương thức 12 tháng một lần:

Thời hạn sử dụng thẻ BHYT từ 01/01/2026 đến 31/12/2026. Thời điểm nhà trường thực hiện thu tiền BHYT từ tháng 11/2023. Số tiền học sinh đóng bằng mức đóng 1 tháng x 12 tháng.

(2) Trường hợp học sinh tham gia theo phương thức 6 tháng một lần:

* Lần 1: Thời hạn sử dụng thẻ BHYT từ 01/01/2026 đến 30/06/2026. Thời điểm nhà trường thực hiện thu tiền BHYT từ tháng 11/2024. Số tiền học sinh đóng bằng mức đóng 1 tháng x 06 tháng.

* Lần 2: Thời hạn sử dụng thẻ BHYT từ 01/07/2026 đến 31/12/2026. Thời điểm nhà trường thực hiện thu tiền BHYT từ tháng 03/2026. Số tiền học sinh đóng bằng mức đóng 1 tháng x 06 tháng.

(3) Trường hợp học sinh không tham gia ngay từ đầu năm: Thời hạn cấp và sử dụng thẻ tính từ tháng tham gia đến 31/12/2026. Số tiền học sinh đóng bằng mức đóng 1 tháng x số tháng thực tế tham gia.

2. Kinh phí tài trợ tự nguyện của cha mẹ học sinh

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 3/8/2018 quy định về tài trợ các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Trong năm học, căn cứ vào tình hình, nhu cầu thực tế, nhà trường xây dựng kế hoạch tài trợ, trình các cấp phê duyệt theo quy định. Tiến hành vận động tài trợ trên tinh thần tự nguyện, chỉ triển khai thực hiện vận động tài trợ khi có sự đồng ý của cấp trên.

- Khoản tài trợ (nếu có) được đưa vào sổ sách kế toán và hạch toán, thanh quyết toán theo quy định. Các tài sản được mua sắm, sửa chữa bằng nguồn kinh phí huy động được hạch toán tăng tài sản và khấu hao tài sản theo đúng quy định hiện hành.

3. Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh

- Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Nguyên tắc triển khai:

+ Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp chủ trì phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lập dự toán kinh phí cần chi trong năm cho hoạt động của lớp và phần ủng hộ đóng góp trích lập quỹ ban đại diện cha mẹ học sinh trường, sau khi thống nhất với toàn thể cha mẹ học sinh mới triển khai thực hiện.

+ Ban đại diện cha mẹ học sinh trường chủ trì phối hợp với Hiệu trưởng lập kế hoạch sử dụng kinh phí dự kiến vận động được từ sự đóng góp của Ban

đại diện cha mẹ học sinh các lớp, thống nhất kế hoạch sử dụng với toàn thể ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp trước khi triển khai thực hiện (nếu có quỹ).

+ Việc thu, chi kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh phải bảo đảm nguyên tắc công khai, dân chủ; sau khi chi tiêu phải báo cáo công khai quyết toán kinh phí tại các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh của lớp và các cuộc họp toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường; Không qui định mức kinh phí ủng hộ bình quân cho người học, cha mẹ người học.

4. Mua quần áo đồng phục học sinh: Cha mẹ học sinh hoặc ban đại diện CMHS may hoặc mua đồng phục cho học sinh, thực hiện theo quy định tại thông tư 26/2009/TT-BGD ngày 30/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Xây dựng Quỹ Đội, Quỹ kế hoạch nhỏ: Căn cứ hướng dẫn của cấp trên, nhà trường xây dựng kế hoạch thu chi riêng (*chỉ triển khai khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền*)

6. Những lưu ý chung khi triển khai kế hoạch

Nhà trường chỉ tổ chức các dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khi đã thực hiện đúng các quy trình thủ tục theo quy định hiện hành.

Nhà trường chỉ triển khai tổ chức dịch vụ theo kế hoạch khi có đăng ký của cha mẹ học sinh (có ký xác nhận việc đăng ký tham gia) cho học sinh tự nguyện tham gia dịch vụ đồng thời đã triển khai thực hiện các nội dung theo qui định hiện hành.

Tiếp tục thực hiện phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong nhà trường theo Kế hoạch số 84/SGDDT ngày 11/01/2023 và công văn số 587/SGDĐT- KHTC ngày 27/02/2024 của sở Giáo dục và đào tạo.

Thực hiện nghiêm túc thanh quyết toán, báo cáo công khai theo quy định. Công khai số điện thoại đường dây nóng để tiếp nhận phản ánh giải quyết kiến nghị của cha mẹ học sinh và người dân liên quan đến việc thu, chi trong nhà trường (*Cụ thể số điện thoại của đồng chí Lãnh đạo phường để tiếp nhận thông tin kiến nghị. Số điện thoại của đồng chí Hiệu trưởng để giải đáp những vướng mắc liên quan đến việc thu chi trong nhà trường*)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban lãnh đạo nhà trường

- Phổ biến Nghị Quyết 68/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về quy định một số khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh và các văn bản chỉ đạo của các cấp. Xây dựng kế hoạch, tổ chức quán triệt, phổ biến, lấy ý kiến, công khai nội dung kế hoạch này tới tất cả giáo viên, Ban đại cha mẹ học sinh trong toàn trường; niêm yết công khai văn bản này tại bảng thông báo của nhà trường.

- Chịu trách nhiệm về công tác quản lý thu, chi, sử dụng kinh phí đối với tất cả các khoản thu do đơn vị trực tiếp thu và các khoản thu khác được sử dụng để phục vụ hoạt động của nhà trường.

2. Giáo viên, nhân viên

- Giáo viên chủ nhiệm tổ chức quán triệt, phổ biến công khai toàn bộ nội

PHỤ LỤC: THỰC ĐƠN SUẤT ĂN BÁN TRÚ

STT	KHẨU PHẦN ĂN TRÊN 1 THÁNG (Có thể thay đổi, bổ sung thực phẩm theo yêu cầu với giá trị tương đương)					
	I TUẦN 1					
		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
1	Món mặn	Sườn xào chua ngọt	Thịt nạc heo kho tàu	Gà tươi xào gừng	Thịt nạc rim tôm	Thịt kho trứng gà nguyên quả
2	Món phụ	Su su, cà rốt xào	Trứng rán	Khoai tây xào cà rốt	Đậu phụ sốt cà chua	Bí đỏ xào tỏi
3	Canh	Sườn ninh đậu tương	Canh thịt nạc, cải chíp	Canh gà nấu bí xanh	Canh vạng nấu chua	Canh bắp cải nấu thịt
4	Tinh bột	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương
	Số tiền	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000
II TUẦN 2						
		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
1	Món mặn	Cá phi lê lăn bột chiên xù	Giò lụa	Thịt xay sốt cà chua	Tôm tẩm bột chiên	Mộc thịt sốt cà chua
2	Món phụ	Cải thảo xào thịt nạc	Lạc rang	Ngô, cà rốt xào giò	Trứng rán	Cải bắp xào
3	Canh	Canh xương, khoai tây, cà rốt	Canh cải ngọt nấu thịt băm	Canh cải xanh nấu vạng	Canh xương ngô	Canh xương nấu củ cải, cà rốt
4	Tinh bột	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương
	Số tiền	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000
III TUẦN 3						
		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
1	Món mặn	Chả lụa	Thịt kho trứng gà nguyên quả	Gà tươi xào gừng	Thịt nạc rim tôm	Thịt nạc heo kho tàu
2	Món phụ	Bí đỏ xào tỏi	Bí đỏ xào tỏi	Khoai tây xào cà rốt	Đậu phụ sốt cà chua	Trứng rán
3	Canh	Canh sườn ngô, cà rốt	Canh bắp cải nấu thịt	Canh gà nấu bí xanh	Canh vạng nấu chua	Canh thịt nạc, cải chíp
4	Tinh bột	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương
	Số tiền	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000
IV TUẦN 4						
		Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
1	Món mặn	Cá phi lê lăn bột chiên xù	Giò lụa	Thịt xay sốt cà chua	Tôm tẩm bột chiên	Mộc thịt sốt cà chua
2	Món phụ	Cải thảo xào thịt nạc	Lạc rang	Ngô, cà rốt xào giò	Trứng rán	Cải bắp xào

3	Canh	Canh xương, khoai tây, cà rốt	Canh cải ngọt nấu thịt băm	Canh cải xanh nấu vụng	Canh xương ngô	Canh xương nấu củ cải, cà rốt
4	Tinh bột	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương	Cơm gạo dẻo Bắc Hương
	Số tiền	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000